

CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		35.311.045.907	42.016.467.072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		115.612.831	1.807.236.473
1. Tiền	111		115.612.831	1.807.236.473
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.757.804.496	30.694.394.439
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17.819.375.001	30.301.107.635
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		84.156.818	26.603.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	854.272.677	366.683.804
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		16.428.623.246	9.505.830.826
1. Hàng tồn kho	141	V.04	16.428.623.246	9.505.830.826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.005.334	9.005.334
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	9.005.334	9.005.334
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		6.740.560.596	8.097.355.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		320.990.000	274.565.845
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	320.990.000	274.565.845
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		6.341.458.947	7.770.836.943
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.341.458.947	7.770.836.943
- Nguyên giá	222		15.022.740.994	15.022.740.994

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-8.681.282.047	-7.251.904.051
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	29.957.405	29.957.405
- Nguyên giá	231		29.957.405	29.957.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48.154.244	21.995.473
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	48.154.244	21.995.473
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TONG CONG TAI SAN (270=100+200)	270		42.051.606.503	50.113.822.738
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		26.009.774.548	34.965.632.620
I. Nợ ngắn hạn	310		24.344.794.333	33.356.326.907
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.891.293.558	23.269.104.715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		798.582.870	60.177.269
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	284.696.093	2.350.469.490
4. Phải trả người lao động	314		675.802.444	5.225.182.355
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1.574.695.792	1.354.376.502
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		580.000.000	1.800.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-1.460.276.424	-702.983.424
13. Quỹ bình ổn giá	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.664.980.215	1.609.305.713
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19		
7 Phải trả dài hạn khác	337		203.100.000	203.100.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20		
10. Trái phiếu ưu đãi	340	V.20		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		643.937.053	643.937.053
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		817.943.162	762.268.660
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		16.041.831.955	15.148.190.118
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	16.006.606.008	15.112.964.171
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.690.002.961	6.690.002.961
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.316.603.047	8.422.961.210
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		35.225.947	35.225.947
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	5.268.542	5.268.542
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		29.957.405	29.957.405
TONG CONG NGUON VON (440=300+400)	440		42.051.606.503	50.113.822.738
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Hoàng Ngọc Hiền

Hoàng Ngọc Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Nguyễn Thị Tuyết Hằng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm: 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	16.757.897.944	60.994.825.952
2. Các khoản giảm trừ	02		8.876.937	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		16.749.021.007	60.994.825.952
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	13.220.492.890	50.796.479.630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.528.528.117	10.198.346.322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.978.600	11.156.300
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	45.132.500	85.530.555
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.132.500	85.530.555
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.339.850.671	6.692.465.068
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.148.523.546	3.431.506.999
11. Thu nhập khác	31			526.973.722
12. Chi phí khác	32		25.177.000	110.897.842
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-25.177.000	416.075.880
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.123.346.546	3.847.582.879
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	229.704.709	870.865.759
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		893.641.837	2.976.717.120
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 30 tháng 12 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Hương Ngọc Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm: 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		32.204.628.928	64.019.393.067
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		13.069.692.399	20.796.326.411
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		8.574.856.519	10.738.304.802
4. Tiền chi trả lãi vay	04		45.132.500	85.530.555
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		555.312.703	713.651.041
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.170.293.837	5.258.760.390
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		11.601.552.286	32.593.516.876
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-471.623.642	4.350.823.772
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			61.818.182
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			2.909.700
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			-58.908.482
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.940.000.000	15.250.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		14.160.000.000	17.810.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1.220.000.000	-2.560.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-1.691.623.642	1.731.915.290
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.807.236.473	75.321.183
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	115.612.831	1.807.236.473

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Hồng Ngọc Thảo
Hồng Ngọc Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết Hằng
Nguyễn Thị Tuyết Hằng



Phan Anh Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2016 đến ngày: 30/06/2016

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	23.853.236		15.469.710.783	15.434.978.887	58.585.132	
1111	Tiền mặt Việt Nam	23.853.236		15.469.710.783	15.434.978.887	58.585.132	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.783.383.237		45.107.211.982	46.833.567.520	57.027.699	
1121	Tiền gửi ngân hàng	1.783.383.237		45.107.211.982	46.833.567.520	57.027.699	
11211	Tiền VND gửi ngân hàng NN&PTNT HM	1.783.383.237		45.107.211.982	46.833.567.520	57.027.699	
131	Phải thu của khách hàng	30.301.107.635	60.177.269	18.983.674.093	32.203.812.328	17.819.375.001	798.582.870
1311	Phải thu của người mua và người giao thầu	30.301.107.635		18.955.514.093	32.203.812.328	17.819.375.001	766.565.601
13111	Phải thu (CT)	23.491.703.104		4.972.307.436	14.152.980.945	15.077.347.696	766.318.101
13112	Phải thu (VCR)	4.877.537.802		9.142.221.152	11.726.510.698	2.293.248.256	
13113	Phải thu (TGR)	1.322.113.116		4.184.122.760	5.506.235.876		247.500
13114	Phải thu (RYT)			107.128.500	98.451.500		
13115	Phải thu (VR)	4.082.568		18.143.991	22.226.559		
13116	Phải thu (MBCS)	568.327.295		531.590.254	660.063.000	439.854.549	
13117	Phải thu (CSCX)	37.343.750			37.343.750		
1312	ứng trước của người mua		60.177.269	28.160.000			32.017.269
13121	ứng trước của Công trình		31.057.269				31.057.269
13123	ứng trước của thu gom rác		28.160.000	28.160.000			
13124	ứng trước của rác y tế		960.000				960.000
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.183.840.859	1.183.840.859		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HDDV			1.183.840.859	1.183.840.859		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của HDDV			1.183.840.859	1.183.840.859		
138	Phải thu khác	208.188.774		27.285	44.579.694	163.636.365	
1388	Phải thu khác	208.188.774		27.285	44.579.694	163.636.365	
13881	Khoản thuế TN CN phải thu	44.552.409		27.285	44.579.694		

V6 software,

Trang: 1

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
13889	Phải thu MBCS	163.636.365				163.636.365	
141	Tạm ứng	121.192.500		2.379.385.000	1.809.941.188	690.636.312	18.135.000
141DUN	Nguyễn Ngọc Thùy Dung			18.135.000		50.000.000	
141LAN	Trần Anh Lân			100.000.000		83.300.000	
141LOA	Nguyễn Thị Tuyết Loan			83.300.000		59.200.000	
141MHT	Mai Hoàng Thùy			59.200.000		1.174.691.188	191.501.312
141NQV	Nguyễn Quốc Việt	121.192.500		1.245.000.000		101.250.000	
141NTG	Nguyễn Thế Giới			276.750.000		175.500.000	
141NTL	Nguyễn Trí Lê			425.000.000		267.250.000	
141TMT	Trần Mậu Tuất			160.000.000		160.000.000	
141TTTT	Trần Thị Thanh Trang			12.000.000		12.000.000	
154	Chi phí SXKD dở dang	9.505.830.826		20.143.285.310	13.220.492.890	16.428.623.246	
1541	Chi phí SXKDDD (CT)	9.505.830.826		10.143.677.730	4.301.988.401	15.347.520.155	
1542	Chi phí SXKDDD (VGR)			6.478.505.065	5.397.401.974	1.081.103.091	
1543	Chi phí SXKDDD (TGR)			3.405.205.412	3.405.205.412		
1544	Chi phí SXKDDD (RYT)			42.018.012	42.018.012		
1545	Chi phí SXKDDD (VR)			28.060.000	28.060.000		
1546	Chi phí SXKDDD (CSCX)			45.819.091	45.819.091		
211	Tài sản cố định hữu hình	15.022.740.994				15.022.740.994	
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.213.273.974				1.213.273.974	
2113	Máy móc, thiết bị	86.100.000				86.100.000	
2114	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12.796.237.409				12.796.237.409	
2115	Thiết bị, dụng cụ quản lý	108.957.362				108.957.362	
2118	Tài sản cố định khác	818.172.249				818.172.249	
214	Hao mòn tài sản cố định		7.251.904.051		1.429.377.996		8.681.282.047
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		7.251.904.051		1.429.377.996		8.681.282.047
217	Bất động sản đầu tư	29.957.405				29.957.405	
242	Chi phí trả trước	21.995.473		55.326.137	29.167.366	48.154.244	
244	Cấm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	274.565.845		314.500.000	354.565.845	234.500.000	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ DẪU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
331	Phải trả cho người bán	26.603.000	23.269.104.715	14.071.613.587	12.549.758.612	170.646.818	21.891.293.558
3311	Phải trả cho người bán	26.603.000	23.269.104.715	13.985.123.587	12.549.758.612	84.156.818	21.891.293.558
3311.1	Phải trả cho người bán (Đội thi công)	26.603.000	19.914.613.407	11.061.979.459	10.757.517.246	73.603.000	19.657.151.194
3311.2	Phải trả cho người bán (bộ phận VCR)		2.807.438.678	2.873.445.368	222.210.310	10.553.818	166.757.438
3311.3	Phải trả cho người bán (bộ phận TGR)		74.336.760	49.698.760	1.570.031.056		1.594.669.056
3311.5	Hoàn thuế VAT		472.715.870				472.715.870
3311.51	Hoàn thuế VAT năm 2009		444.073.243				444.073.243
3311.52	Hoàn thuế VAT năm 2010		28.642.627				28.642.627
3312	Trả trước cho người bán			86.490.000		86.490.000	
3312.1	Trả trước cho người bán (Công trình)			86.490.000		86.490.000	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.005.334	2.350.469.490	4.060.727.262	1.994.953.865	9.005.334	284.696.093
3331	Thuế GTGT phải nộp		1.794.787.697	3.437.374.327	1.763.249.156		120.662.526
33311	Thuế GTGT phải nộp		1.794.787.697	3.437.374.327	1.763.249.156		120.662.526
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		489.641.561	555.312.703	229.704.709		164.033.567
3335	Thuế thu nhập cá nhân		66.040.232	66.040.232			
3338	Thuế bảo vệ môi trường và Các loại thuế	9.005.334		2.000.000	2.000.000	9.005.334	
334	Phải trả công nhân viên		5.225.182.355	8.578.232.689	4.028.852.778		675.802.444
334DP.N	Phải trả NLĐ (Quỹ lương dự phòng)		1.456.541.105	1.456.541.105			
334DP.V	Phải trả VCQL (Quỹ lương dự phòng)		475.410.000	414.930.000			60.480.000
334QLCS	Phải trả CNV (QLCS)		78.804.000	120.288.000	46.550.000		5.066.000
334QLC	Phải trả BPQLCT		225.372.500	452.641.500	264.905.500		37.636.500
334QLD	Phải trả CNV (QLDN)		584.827.500	1.198.095.500	715.021.000		101.753.000
334RYT	Phải trả CNV (RYT)		27.120.000	50.640.000	27.440.000		3.920.000
334TGR	Phải trả CNV (TGR)		1.396.861.000	2.663.064.000	1.472.886.000		206.683.000
334VCQ	Phải trả CNV VCQL		316.400.000	852.650.000	607.450.000		71.200.000
334VCR	Phải trả CNV (VCR)		663.846.250	1.343.182.584	868.400.278		189.063.944
334VR	Phải trả CNV (VR)			26.200.000	26.200.000		
338	Phải trả, phải nộp khác	37.302.530	1.354.376.502	918.085.542	1.175.707.362		1.574.695.792
3382	Kinh phí công đoàn			28.710.765	57.789.450		29.078.685

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3383	Bảo hiểm xã hội	37.302.530		398.023.443	520.110.602		84.784.629
3384	Bảo hiểm y tế			68.888.676	88.668.080		19.779.404
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			30.617.188	38.718.300		8.101.112
3388	Phải trả, phải nộp khác			391.845.470	470.420.930		1.432.951.962
33881	Tiền ký quỹ MBCS		87.000.000				87.000.000
338810	Phải trả, phải nộp công trình		100.000.000				100.000.000
33884	MBCS năm 2011, phí TTQT		20.076.448				20.076.448
33886	MBCS năm 2013 đến nay		983.663.689	391.845.470	470.420.930		1.062.239.149
33887	Phải nộp MBCS		163.636.365				163.636.365
341	Vay và nợ thuê tài chính		1.800.000.000		12.940.000.000		580.000.000
3411	Các khoản đi vay		1.800.000.000	14.160.000.000	12.940.000.000		580.000.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		203.100.000				203.100.000
352	Dự phòng phải trả		643.937.053				643.937.053
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	752.184.924	49.201.500	757.983.000	690.000	1.504.077.924	43.801.500
3531	Quỹ khen thưởng	20.660.066		526.270.000	690.000	546.240.066	
3532	quỹ phúc lợi	731.524.858		226.313.000		957.837.858	
3534	Quỹ thưởng BQL điều hành CTY		49.201.500	5.400.000			
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		762.268.660	3.449.000	59.123.502		
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.690.002.961				6.690.002.961
421	Lãi chưa phân phối	600.039.051	9.023.000.261	3.812.675.921	4.706.317.758	722.754.505	10.039.357.552
4211	Lãi năm 2011		60.883				60.883
4213	Lãi năm 2013	304.277.328	2.912.800.682			304.277.328	2.912.800.682
42131	Lãi năm 2013 (CT)	304.277.328					
42132	Lãi năm 2013 (VCR)						
42133	Lãi năm 2013 (TGR)						
42134	Lãi năm 2013 (RYT)						
42135	Lãi năm 2013 (VR)						
42136	Lãi hoạt động khác năm 2013						
4214	Lãi năm 2014	2.403.820	2.840.063.673			2.403.820	2.840.063.673

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
42141	Lãi năm 2014 (CT)		695.727.409				695.727.409
42142	Lãi năm 2014 (VCR)		1.562.600.697				1.562.600.697
42143	Lãi năm 2014 (TGR)		106.336.020				106.336.020
42144	Lãi năm 2014 (RYT)		12.995.250				12.995.250
42145	Lãi năm 2014 (VR)	2.403.820				2.403.820	
42146	Lãi hoạt động khác năm 2014		462.404.297				462.404.297
4215	Lãi năm 2015	293.357.903	3.270.075.023			293.357.903	3.270.075.023
42151	Lãi năm 2015 (CT)	293.357.903				293.357.903	
42152	Lãi năm 2015 (VCR)		1.808.660.783				1.808.660.783
42153	Lãi năm 2015 (TGR)		1.131.422.410				1.131.422.410
42154	Lãi năm 2015 (RYT)		5.640.593				5.640.593
42155	Lãi năm 2015 (VR)		1.984.900				1.984.900
42156	Lãi năm 2015 (CSCX)		15.697.856				15.697.856
42157	Lãi hoạt động khác năm 2015		306.668.481				306.668.481
4216	Lãi năm 2016			3.812.675.921	4.706.317.758	122.715.454	1.016.357.291
42161	Lãi năm 2016 (CT)				178.050.320		178.050.320
42162	Lãi năm 2016 (VCR)			2.466.898.653	3.068.564.500		601.665.847
42163	Lãi năm 2016 (TGR)			1.167.436.933	1.358.914.507		191.477.574
42164	Lãi năm 2016 (RYT)			37.533.744	82.697.294	11.565.463	
42165	Lãi năm 2016 (VR)			28.060.000	16.494.537	45.819.091	
42166	Lãi năm 2016 (CSCX)			45.819.091		65.330.900	
42167	Lãi hoạt động khác năm 2016			66.927.500	1.596.600		
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		5.268.542				5.268.542
4611	Nguồn KP sự nghiệp: Năm trước		5.268.542				5.268.542
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		29.957.405				29.957.405
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV			16.757.897.944	16.757.897.944		
5111	Doanh thu (CT)			4.520.279.488	4.520.279.488		
5112	Doanh thu (VCR)			8.311.110.140	8.311.110.140		
5113	Doanh thu (TGR)			3.803.747.964	3.803.747.964		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
5114	Doanh thu (RYT)		106.265.815		106.265.815		
5115	Doanh thu (VR)		16.494.537		16.494.537		
5151	Doanh thu hoạt động tài chính		4.978.600		4.978.600		
621	DT HĐTC.NH.NN&PTNT		4.978.600		4.978.600		
6211	Chi phí NVL trực tiếp		12.122.613.581		12.122.613.581		
6212	Chi phí NVL (CT)		8.917.071.140		8.917.071.140		
62121	Chi phí NVL (VCR)		3.199.868.586		3.199.868.586		
62122	Nhiên liệu+ nhớt		1.991.264.495		1.991.264.495		
62123	Vỏ xe		409.680.000		409.680.000		
6213	Chi phí NVL (TGR)		798.924.091		798.924.091		
6216	Chi phí NVL (CSCX)		1.363.855		1.363.855		
622	Chi phí nhân công trực tiếp		4.310.000		4.310.000		
6221	Chi phí nhân công công trình		3.158.313.778		3.158.313.778		
6221.2	Chi phí nhân công trực tiếp công trình		546.097.500		546.097.500		
6222	Chi phí nhân công (VCR)		546.097.500		546.097.500		
62221	Nhân công VCR trực tiếp		1.040.990.278		1.040.990.278		
62222	Nhân công VCR		868.400.278		868.400.278		
6223	Chi phí nhân công (TGR)		172.590.000		172.590.000		
62231	Nhân công TGR trực tiếp		1.490.586.000		1.490.586.000		
62232	Nhân công TGR khác		1.472.886.000		1.472.886.000		
6224	Chi phí nhân công (RYT)		17.700.000		17.700.000		
6225	Chi phí nhân công (VR)		27.440.000		27.440.000		
6226	Chi phí nhân công (CSCX)		26.200.000		26.200.000		
627	Chi phí sản xuất chung		27.000.000		27.000.000		
6278	Chi phí bằng tiền khác		4.556.732.628		4.556.732.628		
62781	Chi phí bằng tiền khác (CT)		4.556.732.628		4.556.732.628		
62782	Chi phí bằng tiền khác (VCR)		680.509.090		680.509.090		
627821	Chi phí khấu hao xe rác (VCR)		2.143.702.915		2.143.702.915		
			1.352.315.466		1.352.315.466		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
627822	Chi phí sửa chữa xe rác (VCR)			508.614.000	508.614.000		
627823	Chi phí khác (VCR)			282.773.449	282.773.449		
62783	Chi phí băng tiền khác (TGR)			1.706.032.556	1.706.032.556		
62784	Chi phí băng tiền khác (RYT)			10.118.976	10.118.976		
62785	Chi phí băng tiền khác (VR)			1.860.000	1.860.000		
62786	Chi phí băng tiền khác (CSCX)			14.509.091	14.509.091		
632	Giá vốn hàng bán			13.220.492.890	13.220.492.890		
6321	Giá vốn hàng bán (CT)			4.301.988.401	4.301.988.401		
6322	Giá vốn hàng bán (VCR)			5.397.401.974	5.397.401.974		
6323	Giá vốn hàng bán (TGR)			3.405.205.412	3.405.205.412		
6324	Giá vốn hàng bán (RYT)			42.018.012	42.018.012		
6325	Giá vốn hàng bán (VR)			28.060.000	28.060.000		
6326	Giá vốn hàng bán (CSCX)			45.819.091	45.819.091		
635	Chi phí tài chính			45.132.500	45.132.500		
6352	Lãi vay phải trả			45.132.500	45.132.500		
63521	Lãi vay phải trả NH.NN&PTNT			45.132.500	45.132.500		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.339.850.671	2.339.850.671		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.794.853.142	1.794.853.142		
64211	Lương, phụ cấp			1.594.026.500	1.594.026.500		
64212	Kinh phí công đoàn			22.451.070	22.451.070		
64213	Bảo hiểm xã hội			145.943.649	145.943.649		
64214	Bảo hiểm y tế			24.323.942	24.323.942		
64215	Bảo hiểm thất nghiệp			8.107.981	8.107.981		
6423	Chi phí qly: Đồ dùng văn phòng			40.244.247	40.244.247		
6424	Chi phí qly: Khấu hao TSCĐ			77.062.530	77.062.530		
6425	Chi phí qly: Thuế, phí và lệ phí			28.439.566	28.439.566		
6427	Chi phí qly: Dịch vụ mua ngoài			192.315.731	192.315.731		
64271	Tiền điện			26.965.803	26.965.803		
64272	Tiền ĐTDĐ			8.867.100	8.867.100		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DU ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DU CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
64273	Tiền xăng xe du lịch		4.663.273	4.663.273		4.663.273	
64274	Chi khác		92.696.053	92.696.053		92.696.053	
64275	Chi phí khác (Quỹ phát triển khoa học và		59.123.502	59.123.502		59.123.502	
6428	Chi phí bằng tiền khác		206.935.455	206.935.455		206.935.455	
64281	Hội nghị tiếp khách		95.235.455	95.235.455		95.235.455	
64282	Công tác phí		6.000.000	6.000.000		6.000.000	
64283	Chi phí đào tạo		11.150.000	11.150.000		11.150.000	
64284	Tiền ăn trưa		94.550.000	94.550.000		94.550.000	
811	Chi phí khác		25.177.000	25.177.000		25.177.000	
821	chi phí thuế TNDN		229.704.709	229.704.709		229.704.709	
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành		229.704.709	229.704.709		229.704.709	
911	Xác định kết quả kinh doanh	20.566.675.528		20.566.675.528		20.566.675.528	
9111	Xác định kết quả kinh doanh (CT)	4.520.279.488		4.520.279.488		4.520.279.488	
9112	Xác định kết quả kinh doanh (VCR)	10.778.008.793		10.778.008.793		10.778.008.793	
9113	Xác định kết quả kinh doanh (TGR)	4.971.184.897		4.971.184.897		4.971.184.897	
9114	Xác định kết quả kinh doanh (RYT)	134.922.622		134.922.622		134.922.622	
9115	Xác định kết quả kinh doanh (VR)	44.554.537		44.554.537		44.554.537	
9116	Xác định kết quả kinh doanh (CSCX)	45.819.091		45.819.091		45.819.091	
9117	Xác định kết quả kinh doanh khác	71.906.100		71.906.100		71.906.100	
	TỔNG CỘNG:	58.717.950.764	58.717.950.764	223.027.298.279	223.027.298.279	52.959.720.979	52.959.720.979

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Tuyết Hằng

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]
Hồng Ngọc Huệ



Phan Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2016

I. Đặc Điểm Hoạt Động Của Doanh Nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước
- 2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ích và xây lắp
- 3. Ngành nghề kinh doanh: Công ích và hoạt động kinh doanh khác
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ Kế Toán, Đơn Vị Tiền Tệ Sử Dụng Trong Kế Toán

- 1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016)
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn Mực và Chế Độ Kế Toán Áp Dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng: theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- 2. Ban điều hành Công ty TNHH MTV DV Công Ích Huyện Hốc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

IV. Các Chính Sách Kế Toán Áp Dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
 - Các khoản tương đương tiền để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi
- 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác
- 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn: bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao áp dụng theo phương pháp đường thẳng
- 5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**
- Chi phí trả trước chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
 - Phương pháp phân bổ: theo phương pháp đường thẳng
- 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**
- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty.
- 7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**
- Vay là khoản vay ngắn hạn theo hình thức tín chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh Hóc Môn
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**
- Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy
- 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.
 - Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp. Khi hết thời gian bảo hành khoản dự phòng bảo hành công trình dự xây dựng không được sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.
- 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học công nghệ theo quy định của pháp luật, trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
- Doanh thu xây dựng: đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí tương ứng liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Thu nhập khác: là các khoản hoàn nhập chi phí dự phòng công trình

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Giá vốn hàng bán là giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp.

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. Thông Tin Bổ Sung Cho Các Khoản Mục Trình Bày Trong Bảng Cân Đối Kế Toán

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	58.585.132	23.853.236
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.027.699	1.783.383.237
- Tiền đang chuyển		
Cộng	115.612.831	1.807.236.473
2. Phải thu của khách hàng:		
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	17.819.375.001	30.301.107.635
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	84.156.818	26.603.000
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	854.272.677	366.683.804
Cộng	18.757.804.496	30.694.394.439
3. Hàng tồn kho		
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.428.623.246	9.505.830.826
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		

- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

Cộng 16.428.623.246

9.505.830.826

1. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	2112	2113	2114	2115	
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	2.031.446.223	86.100.000	12.796.237.409	108.957.362	15.022.740.994
Mua trong năm					-
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tặng khác					-
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	2.031.446.223	86.100.000	12.796.237.409	108.957.362	15.022.740.994
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.336.533.523	51.250.000	5.811.829.832	52.290.696	7.251.904.051
Khấu hao trong năm	64.287.990	6.150.000	1.348.636.974	10.303.032	1.429.377.996
Tặng khác					-
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	1.400.821.513	57.400.000	7.160.466.806	62.593.728	8.681.282.047

3. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	694.912.700	34.850.000	6.984.407.577	56.666.666	7.770.836.943
Tại ngày cuối năm	630.624.710	28.700.000	5.635.770.603	46.363.634	6.341.458.947

Trong đó: Nguyên giá của những tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.527.319.525 đồng

5. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn
 - Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng
 - Chi phí đi vay
 - Các khoản khác
- b) Dài hạn
 - Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí mua bảo hiểm
 - Các khoản khác

Cuối năm	Đầu năm
48.154.244	21.995.473

Cộng 48.154.244 21.995.473

6. Vay và nợ thuê tài chính

- a) Vay ngắn hạn
- b) Vay dài hạn

Cuối năm	Trong năm	Đầu năm
Giá trị	Tăng	Giá trị
580.000.000	12.940.000.000	1.800.000.000
580.000.000	14.160.000.000	1.800.000.000

Cộng 12.940.000.000 1.800.000.000

7. Phải trả người bán

- Phải trả người bán ngắn hạn
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Cuối năm	Đầu năm
21.891.293.558	23.269.104.715
798.582.870	60.177.269
22.689.876.428	23.329.281.984

Cộng 22.689.876.428 23.329.281.984

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT hàng bán nội địa
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
1.794.787.697	683.132.777	2.357.257.948	120.662.526
489.641.561	229.704.709	555.312.703	164.033.567
66.040.232		66.040.232	

- Thuế khác (9.005.334) 2.000.000 (9.005.334)
Cộng 914.837.486 2.980.610.883 275.690.759

Cuối năm Đầu năm

- Chi phí phải trả**
- a) Ngắn hạn
 - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
 - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
 - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - Các khoản trích trước khác
 - b) Dài hạn
 - Lãi vay
 - Các khoản khác

0

Cộng

10. Phải trả khác

- a) Ngắn hạn
 - Tài sản thừa chờ giải quyết 29.078.685
 - Kinh phí công đoàn 84.784.629
 - Bảo hiểm xã hội 19.779.404
 - Bảo hiểm y tế 8.101.112
 - Bảo hiểm thất nghiệp
 - Phải trả về cổ phần hóa
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn 87.000.000
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả 1.345.951.962
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác 1.267.376.502

Cuối năm Đầu năm

(37.302.530)

- b) Dài hạn
 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn 203.100.000
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng 1.748.717.107 1.520.173.972

- 11. Dự phòng phải trả**
- a) Ngắn hạn
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
 - Dự phòng tài cơ cấu
 - Dự phòng phải trả khác Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
- b) Dài hạn
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ

643.937.053

643.937.053

817.943.162
1.461.880.215

762.268.660
1.406.205.713

Cộng

12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	5.617.000.000	593.491.500	0	479.511.461	5.447.812.590	12.137.815.551
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước		479.511.461			2.976.717.120	2.976.717.120
- Tăng khác						479.511.461
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước				(479.511.461)	(1.568.500)	(481.079.961)
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	5.617.000.000	1.073.002.961	0	0	8.422.961.210	15.112.964.171
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay					893.641.837	893.641.837
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm nay						0
- Lỗ trong năm nay						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm nay	5.617.000.000	1.073.002.961	0	0	9.316.603.047	16.006.606.008

Năm nay Năm trước

13. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

35.225.947

35.225.947

VI. Thông Tin Bổ Sung Cho Các Khoản Mục Trình Bày Trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

	Năm nay	Năm trước
L. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.749.021.007	60.994.825.952
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.228.741.519	33.857.071.776
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.520.279.488	27.137.754.176
2. Giá vốn hàng bán	13.220.492.890	50.796.479.630
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.918.504.489	23.365.367.551
- Giá vốn của xây dựng	4.301.988.401	27.431.112.079
3. Doanh thu hoạt động tài chính	4.978.600	11.156.300
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.978.600	11.156.300
4. Chi phí tài chính	45.132.500	85.530.555
- Lãi tiền vay	45.132.500	85.530.555
5. Thu nhập khác	-	526.973.722
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
6. Chi phí khác	25.177.000	110.897.842
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	2.339.850.671	6.692.465.068
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.339.850.671	6.692.465.068
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	22.177.510.658	50.363.856.068
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.122.613.581	20.640.271.449
- Chi phí nhân công	4.953.166.920	20.055.606.716
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.429.377.996	2.258.143.272
- Chi phí bằng tiền khác	3.672.352.161	7.409.834.631
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.123.346.546	3.847.582.879
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.177.000	110.897.842
- Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		

- Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN
- Tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập hiện hành
- Thuế suất thuế thu nhập hiện hành
- Chi phí thuế TNDN hiện hành

1.148.523.546	3.958.480.721
20%	22%
229.704.709	870.865.759

III. Những Thông Tin Khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Hoàng Ngọc Hiền

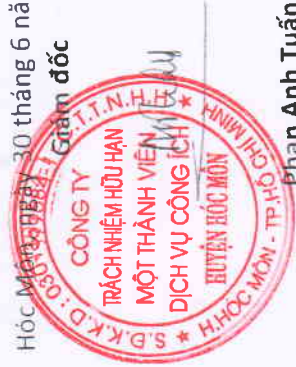
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Hóc Môn ngày 30 tháng 6 năm 2016

Giám đốc



Phan Anh Tuấn

Phụ lục số 1

(Kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ tài Chính)

Mẫu số 2B - DN

Đơn vị chủ quản :

Công ty : CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2016

II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Đơn vị tính : đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm 2015 chuyển sang 2016	Số phát sinh phải nộp trong năm 2016	Số đã nộp trong năm 2016	Số còn phải nộp
A	B	C	1	2	3	4 = (1 + 2 - 3)
I	Thuế	10	2.341.464.156	914.837.486	2.980.610.883	275.690.759
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.794.787.697	683.132.777	2.357.257.948	120.662.526
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-			-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-			-
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14	-			-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	489.641.561	229.704.709	555.312.703	164.033.567
6	Thuế tài nguyên	16	-			-
7	Thuế nhà đất	17	-			-
8	Tiền thuê đất	18	-			-
9	Các khoản thuế khác	19	-			-
	Thuế môn bài		-	2.000.000	2.000.000	-
	Thuế thu nhập cá nhân		66.040.232		66.040.232	-
	Các loại thuế khác		(9.005.334)			(9.005.334)
II	Các khoản phải nộp khác	30	0	0	0	0
1	Các khoản phụ trội	31				-
2	Các khoản phí, lệ phí	32				-
3	Các khoản khác	33				-
	Thu điều tiết					-
	Các khoản nộp phạt					-
	Nộp khác					-
	TỔNG CỘNG (40 = 10 + 30)	40	2.341.464.156	914.837.486	2.980.610.883	275.690.759

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Hoàng Ngọc Hiền

Nguyễn Thị Tuyết Hằng



Phan Anh Tuấn

BẢNG TÍNH KIỂU HẠO TSCĐ

Từ tháng: 01 đến tháng 6 năm 2016

TÊN TÀI SẢN	SỐ THẺ	TK CHI PHÍ	TK KHẤU HẠO	NGÀY TÍNH KH	SỐ KỶ KH (THÁNG)	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ KH TRONG KỶ	GIÁ TRỊ KH LUY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
Nhà cửa vật kiến trúc									
Đồ đạc Bà Điểm	BRĐĐ	627821	2141	01/10/2010	60	2.031.446.223	64.287.990	1.400.821.513	630.624.710
Đồ đạc Tân Thới Nhì	BRTNHI	627821	2141	01/10/2010	60	363.347.755		363.347.755	
Đồ đạc Thị trấn Hóc Môn	BRTT	627821	2141	01/10/2010	60	239.635.000		239.635.000	
Nhà xe - Nhà kho Ngã Ba Lam Sơn	NHAKHO	627821	2141	01/01/2013	45	172.782.000	144.534	1.011.738	72.268
Nhà văn phòng 159/1	NHAVP	6424	2141	01/05/2012	120	1.084.006	35.875.176	298.959.800	418.543.755
Nhà xe - Nhà kho Ngã Ba Lam Sơn	NKHO	627821	2141	01/10/2010	72	717.503.555	3.533.958	40.640.517	1.766.977
Nhà văn phòng 159/1	NVP	6424	2141	01/10/2010	120	42.407.494	24.734.322	284.444.703	210.241.710
Máy móc, thiết bị									
Máy phát điện Hữu Toàn	MPDIEN	6424	2141	01/11/2011	84	86.100.000	6.150.000	57.400.000	28.700.000
Thiết bị dụng cụ quản lý									
Máy pho to copy Ricoh	MPHOTO	6424	2141	01/10/2008	60	108.957.362	10.303.032	62.593.728	46.363.634
Máy photocopy đa chức năng đen trắng	MCOPI	6424	2141	01/10/2015	36	47.139.180		47.139.180	
Phương tiện vận tải									
Xe ép rác 57 H - 2175	XE2175	627821	2141		0	61.818.182	10.303.032	15.454.548	46.363.634
Xe ép rác Hyundai 22696	XE226	627821	2141	06/12/2012	36	12.796.237.409	1.348.636.974	7.160.466.806	5.635.770.603
Xe ép rác 51C - 185.66	XE3172	627821	2141		0	600.000.000		600.000.000	
Xe ép rác 51C - 185.67	XE4170	627821	2141	01/09/2010	36	2.698.867.280		2.698.867.280	
Xe ép rác 51C - 185.65	XE4683	627821	2141		0	270.000.000		270.000.000	
Xe du lịch 4 chỗ	XE9794	6424	2141		0	480.128.200		480.128.200	
Xe ép rác HINO 551-87	XEHINO	627821	2141	01/02/2015	36	280.000.000	438.915.756	375.420.110	1.389.899.903
Ô tô chở rác Hino 51C=645.96	OTORACH	627821	2141	01/09/2015	36	375.420.110	454.103.034	1.243.594.642	1.967.779.792
Ô tô chở rác Hino 51C-718.87	XE645.96	627821	2141	01/01/2016	36	2.633.494.545	455.618.184	756.838.390	2.278.090.908
TỔNG CỘNG						15.022.740.994	1.429.377.996	8.681.282.047	6.341.458.947

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Họ tên: Phan Anh Tuấn

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)
Năm báo cáo : 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

I – PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH :

1. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:

- Mức độ bảo toàn vốn 6 tháng đầu năm 2016: theo Khoản 3 Điều 22 Nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2015 quy định: doanh nghiệp có lãi thì bảo toàn được vốn nhà nước. 6 tháng đầu năm 2016 Công ty lãi 1.123 triệu đồng, Công ty bảo toàn được vốn chủ sở hữu.

2 – Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước của Công ty :

2.1. Tình hình đầu tư dự án: (Biểu 02 - A)

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích huyện Hóc Môn là Công ty độc lập, 100% vốn nhà nước, chỉ hoạt động theo chức năng ngành nghề chính là xây dựng giao thông, xây dựng dân dụng, vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh... Công ty không thực hiện dự án đầu tư.

2.2. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:

- Công ty chỉ tập trung ngành nghề chính theo chức năng và nhiệm vụ được giao, chủ yếu thực hiện dịch vụ công ích và thi công các công trình có vốn từ ngân sách trên địa bàn huyện, không đầu tư vốn để mua cổ phiếu, trái phiếu của các doanh nghiệp khác, không góp vốn, đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác và không đầu tư vào ngành nghề khác.

2.3 – Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động 2016:

- Công ty được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn CN Hóc Môn cấp 02 hạn mức tín dụng giá trị 3.000 triệu đồng/hạn mức, tín chấp 100%, giải ngân theo nhu cầu hoạt động, hoàn trả khi tài khoản có số dư. Tiền vay chủ yếu sử dụng cho chi phí vật tư, nhân công, máy thi công, mua sắm thiết bị ...

- Trong 6 tháng đầu năm 2016, tổng giải ngân 19 đợt vay là 12.940 triệu đồng, số dư nợ vay ngắn hạn đến 30/6/2016 là 580 triệu đồng, lãi tiền vay là 45,13 triệu đồng. Công ty sử dụng vốn vay đúng mục đích, tiết kiệm chi phí lãi vay, đảm bảo khả năng hoàn trả, tạo được uy tín với ngân hàng.

2.4 – Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, phải trả :

*** Quản lý tài sản:**

- Thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản cố định được thực hiện theo Điều lệ Công ty và quy định hiện hành. 6 tháng đầu năm 2016 Công ty đã thống nhất đầu tư mua sắm 01 xe ép rác thùng ép 20m³ nhằm nâng cao năng lực phục vụ công tác vận chuyển rác, trong 6 tháng cuối năm tiến hành thủ tục mời thầu mua sắm tài sản.

- 6 tháng đầu 2016, tổng giá trị trích khấu hao là: 1.429 triệu đồng. Công ty thực hiện trích khấu hao đúng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC.

*** Quản lý nợ phải thu, nợ phải trả:**

Thực hiện Nghị định 206/2013/NĐ-CP ngày 9/12/2013 của Chính phủ, Công ty đã xây dựng Quy chế quản lý nợ phải thu – nợ phải trả, theo dõi và có giải pháp để giải quyết công nợ phải thu phải trả theo quy định. Khách nợ của công ty chủ yếu là các Chủ đầu tư như: Ban QLĐT XD công trình huyện, các xã, thị trấn ..., công nợ phải thu thuộc vốn ngân sách nên đảm bảo được việc thanh toán, không có nợ khó đòi hoặc nợ không thu hồi được nên Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Số liệu nợ phải thu, phải trả đến 30/6/2016 như sau:

+ Nợ phải thu ngắn hạn cuối kỳ là: 18.758 triệu đồng, số đầu kỳ là 30.694 triệu đồng, giảm 38,88% tương ứng giảm 11.936 triệu đồng. Trong đó, nợ phải thu khách hàng cuối kỳ là 17.819 triệu đồng, so với đầu kỳ giảm 41,19% tương đương giảm 12.482 triệu đồng. Nguyên nhân giảm do thu được nợ cũ.

Công ty tích cực tìm các biện pháp để giải quyết hồ sơ quyết toán công trình tồn đọng, thường xuyên lập danh mục công trình tồn đọng, rà soát số liệu công nợ phải thu, số liệu công trình chưa thẩm tra và phê duyệt quyết toán, tìm nguyên nhân chủ quan, khách quan của việc chậm trễ từ đó đề ra giải pháp cùng với Chủ đầu tư giải quyết từng hồ sơ. Kết quả trong 6 tháng đầu năm 2016, trình phê duyệt quyết toán được 14/54 công trình tồn đọng, đồng thời thu hồi được công nợ từ các công trình tồn đọng đã được phê duyệt quyết toán.

+ Nợ phải trả cuối kỳ là: 26.010 triệu đồng, so với đầu kỳ giảm 25,61% tương ứng giảm 8.957 triệu đồng. Trong đó: nợ đến hạn trả là 24.345 triệu đồng, giảm so với đầu kỳ là 27%, tương đương giảm 9.011 triệu đồng. Nguyên nhân do giảm khoản nợ vay ngân hàng, giảm một số khoản phải trả cho người bán, giảm khoản thuế phải nộp đầu năm do đã nộp, giảm khoản phải trả người lao động và chi phí phải trả khác. Công ty không có nợ phải trả quá hạn.

Phải trả cho người bán cuối kỳ là: 21.891 triệu đồng, giảm so với đầu kỳ là 6% tương đương giảm 1.378 triệu đồng. Nợ phải trả người bán giảm ít nguyên nhân do phần lớn tùy thuộc vào tiến độ giải quyết vướng mắc các hồ sơ quyết toán công trình xây dựng với Chủ đầu tư và cơ quan quản lý vốn ngân sách.

- Xem xét tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu bình quân 6 tháng đầu năm 2016: Nợ phải trả là 26.010 triệu đồng, vốn chủ sở hữu (MS 410 – BCĐKT) là 16.007 triệu đồng. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu = 1,62 lần (quy định cho phép hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 3 lần)

2.5 Khả năng thanh khoản:

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = 1,45 lần, tình hình thanh toán nợ ngắn hạn của công ty được đảm bảo.(TSNH 100/Nợ NH 310 = 35.311/24.345)

2.6 – Cơ cấu tài sản, nguồn vốn :

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	ĐV tính	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016
I	Tổng tài sản	Triệu đồng	43.532	42.052
1	Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	39.711	35.311
2	Tài sản dài hạn	Triệu đồng	3.821	6.741
3	TS ngắn hạn/ Tổng TS	%	91,22%	83,97%
4	TS dài hạn/ Tổng TS	%	8,78%	16,03%
II	Tổng nguồn vốn	Triệu đồng	43.532	42.052
1	Nợ phải trả	Triệu đồng	30.465	26.010
2	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	13.067	16.042
3	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	69,98%	61,85%
4	Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	30,02%	38,15%

- Cơ cấu tài sản:

+ Tài sản ngắn hạn 6 tháng đầu năm 2016 chiếm tỷ lệ cao trong tổng tài sản, chủ yếu là khoản mục Phải thu ngắn hạn của khách hàng 17.819 triệu đồng, Khoản mục Hàng tồn kho là 16.429 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước Khoản phải thu khách hàng tăng 11%, tương đương tăng 1.776,50 triệu đồng, Khoản mục hàng tồn kho giảm 9,10%, tương đương giảm 1.643,28 triệu đồng. Hàng tồn kho chủ yếu là khối lượng sản phẩm công trình xây dựng chưa hoàn thành bàn giao.

+ Cơ cấu tài sản 6 tháng đầu năm 2016 có thay đổi tương đối so với cùng kỳ năm 2015. Nguyên nhân tài sản ngắn hạn giảm và tài sản dài hạn tăng do Công ty đầu tư mua sắm 02 tài sản là phương tiện vận chuyển rác vào cuối năm 2015 (02 xe ép rác 20 m³)

- Cơ cấu nguồn vốn:

+ Tổng nợ phải trả tại thời điểm ngày 30/6/2016 giảm so với năm trước và chiếm tỷ lệ cao trong tổng nguồn vốn của Công ty.

+ Tổng vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 30/6/2016 tăng so với năm trước, chiếm tỷ lệ thấp trong tổng nguồn vốn của Công ty.

3. Tình hình SXKD và tình hình tài chính:

3.1 – Đánh giá xu hướng biến động về chỉ tiêu sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016 : (Biểu số 02-C)

a. Chỉ tiêu sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu :

Sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu kế hoạch năm 2016 là 68.335 triệu đồng, thực hiện trong 6 tháng đầu năm là 33.177,62 triệu đồng; so với kế hoạch đạt 48,55%; so với cùng kỳ năm 2014 giảm 11,08%, tương đương giảm 4.132,72 triệu

đồng; so với cùng kỳ 2015 giảm 5,64%, tương đương giảm 1.984,38 triệu đồng. Nguyên nhân giảm chủ yếu do giảm khối lượng hoạt động thi công xây dựng công trình do khó tìm được công trình (Kế hoạch sản lượng công trình năm 2016 là 40.000 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2016 thực hiện 20.949 triệu đồng; so với kế hoạch đạt 52,37%; so với cùng kỳ năm trước giảm 7,11%).

b. Chi tiêu sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu :

Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu kế hoạch năm 2016 là 66.550 triệu đồng, thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2016 là 16.749 triệu đồng; so với kế hoạch đạt 25,17%; so với cùng kỳ năm 2014 giảm 17,43%, tương đương giảm 3.535,34 triệu đồng; so với cùng kỳ 2015 giảm 2%, tương đương giảm 341 triệu đồng. Sản lượng tiêu thụ giảm do ảnh hưởng việc giảm sản lượng tiêu thụ đối với một số sản phẩm chủ yếu cụ thể là hoạt động quét thu gom rác đường phố và hoạt động thi công công trình, nguyên nhân giảm do thủ tục xác nhận khối lượng thực hiện với các đối tác chưa hoàn tất.

c. Chi tiêu hàng tồn kho cuối kỳ :

Chỉ tiêu hàng tồn kho kế hoạch năm 2016 là 1.785 triệu đồng, số dư hàng tồn kho đến 30/6/2016 là 16.428,62 triệu đồng; so với cùng kỳ năm 2014 giảm 3,51%, tương đương giảm 597,38 triệu đồng; so với cùng kỳ 2015 giảm 9,1%, tương đương giảm 1.643,38 triệu đồng. Hàng tồn kho là chi phí dở dang các công trình còn đang thi công, hoặc thi công xong chưa nghiệm thu hoặc đang làm hồ sơ quyết toán. Số liệu hàng tồn kho nói lên khối lượng công việc mà Công ty đã tìm và thực hiện được trong năm 2016. Công ty không có hàng tồn kho là sản phẩm kém chất lượng hay không được chấp nhận nghiệm thu bàn giao. .

3.2 – Đánh giá xu hướng biến động về chỉ tiêu tài chính 6 tháng đầu năm 2016 : (Biểu số 02-C)

a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ :

+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kế hoạch 2016 là 66.550 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2016 là 16.749 triệu đồng, so với kế hoạch năm đạt 25,17%.

+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện 6 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ 2014 giảm 17,43%, tương đương giảm 3.535,32 triệu đồng; so với cùng kỳ 2015 giảm 2%, tương đương giảm 340,98 triệu đồng.

Nguyên nhân giảm như phân tích nêu trên, do giảm sản lượng tiêu thụ một số sản phẩm chủ yếu, chưa hoàn tất thủ tục xác nhận khối lượng thực hiện với các bên đối tác (Phòng TN – MT, Cty MTĐT thành phố, chủ đầu tư Ban QLDA và các xã...)

Việc thực hiện doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm 2014, 2015 giảm do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhìn chung 6 tháng đầu năm 2016 Công ty bị giảm sản lượng sản xuất cũng như giảm sản lượng tiêu thụ hoạt động xây dựng dẫn đến giảm doanh thu.

b. Giá vốn hàng bán :

+ Giá vốn hàng bán kế hoạch 2016 là 57.680 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2016 là 13.220,49 triệu đồng, so với kế hoạch năm đạt 22,92%.

+ Giá vốn hàng bán thực hiện 6 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ 2014 giảm 12,26%, tương đương giảm 1.848,12 triệu đồng; so với cùng kỳ 2015 tăng 3,51%, tương đương tăng 448,49 triệu đồng

Giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2016 giảm do sản lượng tiêu thụ và doanh thu giảm.

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Chi phí QLDN kế hoạch 2016 là 6.000 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2016 là 2.339,85 triệu đồng, so kế hoạch đạt 39%.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ 2014 giảm 31,95%, tương đương giảm 1.098,64 triệu đồng; so với cùng kỳ 2015 giảm 24,86%, tương đương giảm 774,15 triệu đồng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp thực hiện 6 tháng đầu năm 2016 giảm, nguyên nhân do sản lượng sản xuất, sản lượng tiêu thụ cũng như doanh thu giảm, một số khoản chi phí chưa phân bổ do chưa đủ yếu tố hạch toán. Bên cạnh đó Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí, tận dụng trang thiết bị, phương tiện làm việc một cách hiệu quả, hạn chế mua sắm, tiết kiệm chi phí quảng cáo, hội nghị, tiếp khách, tiết kiệm điện, điện thoại và chi phí hành chính khác...

d. Lợi nhuận và khả năng sinh lợi :

+ Lợi nhuận: Lợi nhuận trước thuế kế hoạch 2016 là 2.870 triệu đồng, lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu 2016 là 1.123,35 triệu đồng, so với kế hoạch năm đạt 39,14%; so với thực hiện 6 tháng đầu năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm 2014 là 32,20%, tương đương giảm 424,42 triệu đồng; so với cùng kỳ 2015 giảm 2%, tương đương giảm 22,83 triệu đồng. Nguyên nhân lợi nhuận giảm do doanh thu giảm.

+ Khả năng sinh lợi :

ĐVT : Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	Tỷ lệ thực hiện 2016/ thực hiện 2015
1	Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	1.146,18	1.123,35	98%
2	Tổng lợi nhuận sau thuế	“	894	894	100%
3	Vốn CSH (tính theo Điều 12 TT 200/2015/TT-BTC)	“	6.690	6.690	100%
4	Tổng tài sản (BQ đầu kỳ – cuối kỳ)	“	44.871	46.083	102,70%
5	Tỷ suất lợi nhuận thực hiện / Vốn CSH	“	17,13%	16,79%	98,20%
6	Tỷ suất LN sau thuế / Vốn CSH (ROE)	“	13,40%	13,40%	100%
7	Tỷ suất LN sau thuế / Tổng TS (ROA)	“	2%	1,94%	97%

+ Dòng tiền từ hoạt động tài chính chủ yếu là khoản vay Ngân hàng nông nghiệp, hệ số thanh khoản lớn hơn 1 do đó vay và trả được nợ vay.

3.4 – Tình hình thực hiện nghĩa vụ công ích 2016(Biểu số 02-D):

* Quét thu gom rác đường phố:

- Diện tích quét rác đường phố trên địa bàn huyện Hóc Môn kế hoạch 2016 là 87.724.000 m² (bao gồm cả diện tích lòng đường và vỉa hè), thực hiện 6 tháng đầu năm 2016 là 46.423.080 m², so với kế hoạch đạt 52,92%; so với cùng kỳ năm trước tăng 5,96%, tương đương tăng 2.612.973 m², nguyên nhân diện tích quét tăng do được huyện đồng ý bổ sung 02 tuyến đường từ cuối năm 2015.

- Kế hoạch doanh thu quét rác đường phố 2016 là 12 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2016 là 3.803,75 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 31,70%; so với cùng kỳ năm 2015 giảm 31,34%, tương đương giảm 1.736,57 triệu đồng. Sản lượng sản xuất tăng nhưng sản lượng tiêu thụ giảm do thủ tục xác lập khối lượng Quý II/2016 chưa kịp thời nên chuyển khối lượng và doanh thu sang Quý III/2016.

- Chi phí thu gom rác kế hoạch 2016 là 11.482 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2016 là 3.568,99 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 31,08%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2015 giảm 30,86%, tương đương giảm 1.592,9 triệu đồng. Chi phí giảm tương ứng doanh thu giảm.

* Vận chuyển rác sinh hoạt :

- Kế hoạch vận chuyển năm 2016 là 3.689.400 tấn/km, 6 tháng đầu năm 2016 thực hiện 1.969.569 tấn/km; so với kế hoạch năm 2016 đạt 53,38%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2015 tăng 3,67%, tương đương tăng 69.806 tấn/km, nguyên nhân do lượng rác thải trên địa bàn tăng.

- Kế hoạch doanh thu vận chuyển năm 2016 là 16.000 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2016 thực hiện 8.311,11 triệu đồng; so với kế hoạch năm 2016 đạt 51,94%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2015 tăng 19,90%, tương đương tăng 1.379,48 triệu đồng. Nguyên nhân do lượng rác thải trên địa bàn tăng.

- Chi phí vận chuyển rác kế hoạch năm 2016 là 15.310 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2016 là 7.573,46 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 49,47%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2015 tăng 14,27%, tương đương tăng 945,97 triệu đồng. Nguyên nhân như phân tích nêu trên.

* Thu gom rác y tế :

- Kế hoạch thu gom rác y tế năm 2016 là 52.000 kg, thực hiện 6 tháng đầu năm 2016 là 26.400 kg, so với kế hoạch đạt 50,77%; so với cùng kỳ năm trước tăng 3,57%, tương đương tăng 910 kg, nguyên nhân tăng khối lượng rác thu gom do tăng cơ sở khám chữa bệnh tư nhân.

- Doanh số thu gom rác y tế kế hoạch 2016 là 135 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm là 97,39 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 72,14%; so với cùng kỳ 2015 tăng 47,27%, tương đương tăng 31,26 triệu đồng. Doanh thu rác y tế tăng cao do có nhiều cơ sở khám chữa bệnh tư nhân đóng phí trước cho cả năm 2016

- Chi phí thu gom rác y tế kế hoạch năm 2016 là 120 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2016 là 42,02 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 35,02%. So với thực

hiện cùng kỳ năm 2015 giảm 33,47%, tương đương giảm 21,14 triệu đồng. Doanh thu tăng do thu phí trước cả năm nhưng chi phí mới hạch toán đến tháng 6/2016.

* Vớt rác kênh rạch :

- Diện tích kế hoạch vớt rác kênh rạch 2016 là 686.400 m², thực hiện 6 tháng đầu năm 2016 là 541.200 m², so với kế hoạch đạt 78,85%; so với cùng kỳ năm trước tăng 215,38%, tương đương tăng 369.600 m², nguyên nhân diện tích vớt rác tăng do tăng tần suất vớt hàng ngày kể từ 19/5/2016 (trước đó vớt 2 lần/tuần).

- Doanh thu kế hoạch 2016 là 60 triệu đồng, 6 tháng đầu năm thực hiện là 16,49 triệu đồng, đạt 27,48% so với kế hoạch và tăng 345,68% so với cùng kỳ 2015. Nguyên nhân doanh thu tăng do tần suất vớt tăng làm tăng diện tích thực hiện.

- Chi phí vớt rác kế hoạch năm 2016 là 55 triệu đồng, 6 tháng đầu năm thực hiện là 28,06 triệu đồng, đạt 51,02% so với kế hoạch và tăng 619,49% so với cùng kỳ năm 2015(năm 2015 tần suất vớt 1 lần/tuần). Nguyên nhân do tần suất vớt tăng làm tăng diện tích thực hiện và tăng chi phí .

* Chăm sóc cây xanh :

- Kế hoạch chăm sóc cây xanh 2016 là 140 triệu đồng, Công ty và Ủy ban thị trấn chưa ký hợp đồng nên chưa xác lập khối lượng thực hiện cũng như chưa xác lập doanh thu (hiện nay Công ty đang chờ quyết định chỉ định thầu của Ủy ban nhân dân thị trấn Hóc Môn để làm cơ sở ký hợp đồng chăm sóc), hiện Công ty vẫn tiếp tục thực hiện chăm sóc cây xanh trên toàn bộ diện tích được giao từ cuối năm 2014 trên cơ sở dự toán chi phí năm 2015 - 2016.

- Chi phí hoạt động chăm sóc cây xanh kế hoạch 2016 là 128 triệu đồng thực hiện 6 tháng đầu năm 2016 là 46 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 32,86%, so với thực hiện cùng kỳ năm 2015 giảm 32,35%, tương đương giảm 22 triệu đồng.

* Thi công duy tu sửa chữa công trình giao thông nông thôn, phòng chống lụt bão, công trình công cộng thuộc vốn ngân sách :

- Giá trị sản lượng hoạt động thi công các công trình thuộc vốn ngân sách bao gồm duy tu, sửa chữa, nâng cấp đường giao thông, phòng chống lụt bão, xây dựng sửa chữa công trình công cộng, kế hoạch năm 2016 là 40.000 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu 2016 là 20.949 triệu đồng; so với kế hoạch đạt 52,37%; so với cùng kỳ năm trước giảm 7,11%. Nguyên nhân sản lượng xây dựng 6 tháng đầu năm 2016 giảm do khó tìm được công trình, các công trình có giá trị dưới 5 tỷ đồng do quy định tại Nghị định 63/CP chỉ dành cho các doanh nghiệp thuộc diện nhỏ và siêu nhỏ nên 6 tháng đầu năm Công ty không được tham dự đấu thầu.

+ Doanh số hoạt động thi công: Kế hoạch năm 2016 là 38.215 triệu đồng, 6 tháng đầu 2016 thực hiện 4.520,28 triệu đồng; so với kế hoạch đạt 11,83%; so với cùng kỳ năm trước tăng 0,88%, tương đương tăng 39,54 triệu đồng. Nguyên nhân doanh số công trình giảm như phân tích nêu trên, ngoài ra còn do khối lượng công trình hoàn thành giai đoạn chưa lập hồ sơ thanh toán nên chưa xác lập doanh số.

- Chi phí hoạt động thi công xây dựng kế hoạch năm 2016 là 36.585 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2016 là 4.301,99 triệu đồng, so với kế hoạch đạt

11,76%, so với cùng kỳ năm 2015 tăng 8,42% tương đương tăng 334,13 triệu đồng. Chi phí 6 tháng đầu năm 2016 thực hiện giảm tương ứng doanh số giảm.

3.5– Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước : (Biểu 02-Đ)

- Kế hoạch nộp ngân sách 2016 là 3.150 triệu đồng, số còn phải nộp năm trước chuyển sang là 2.359,47 triệu đồng, phát sinh phải nộp 6 tháng đầu 2016 là 914,84 triệu đồng, đã nộp là 2.980,61 triệu đồng. Công ty thực hiện đúng các quy định về thuế hiện hành, thực hiện tự khai tự nộp theo Luật Quản lý thuế và các quy định có liên quan. Việc kiểm tra quyết toán thuế 2014 trong đầu năm 2016, không bị phạt vi phạm hành chính cũng như không bị quyết định nộp phạt khác.

3.6 – Tình hình PPLN, trích lập và sử dụng các quỹ (Biểu số 02-Đ):

*** Phân phối lợi nhuận:**

- Việc phân phối lợi nhuận: Công ty thực hiện sau khi Chi cục TCDN, Phòng TCKH huyện kiểm tra báo cáo quyết toán năm và có quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố về phân phối lợi nhuận, phê duyệt quyết toán cũng như phê duyệt xếp loại doanh nghiệp, xếp loại Ban điều hành doanh nghiệp hàng năm. 6 tháng đầu năm 2016, số dư các quỹ trên sổ sách kế toán và trên biểu báo cáo gồm có

- + Quỹ Đầu tư phát triển : 0 đồng
- + Quỹ khen thưởng, phúc lợi : - 1.504,08 triệu đồng(do chưa được PPTừ LN)
- + Quỹ thưởng VCQL : 43,80 triệu đồng.
- + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 30/6/2016 là đồng 9.317 triệu đồng.

(Trong đó lợi nhuận sau thuế đang chờ Chủ sở hữu phê duyệt chưa phân phối của các năm như sau :

+ Năm 2013	: 2.608 triệu đồng
+ Năm 2014	: 2.838 triệu đồng
+ Năm 2015	: 2.977 triệu đồng
- + 06 tháng đầu năm 2016	: 894 triệu đồng)

*** Sử dụng các Quỹ được phân phối từ lợi nhuận sau thuế:**

Công ty sử dụng các Quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế đúng đối tượng, đúng mục đích theo Điều lệ công ty, các quy chế nội bộ và quy định pháp luật.

*** Trích lập Quỹ Khoa học công nghệ:**

- Thực hiện TT số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và TT 105/2012/TT-BTC ngày 25/6/2012 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung TT số 15/2011/TT-BTC, số dư Quỹ Khoa học công nghệ đến 30/6/2016 là 817,94 triệu đồng.

4 – Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật 6 tháng 2016

4.1 – Chấp hành các quy định về chính sách thuế:

- Công ty thực hiện đúng các quy định về thuế hiện hành, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách, chưa bị xử phạt hành chính về thuế.

4.2 – Chấp hành các quy định về AT VSMT, ATLĐ và xử lý chất thải:

- Công ty thực hiện đúng các quy trình về ATVSMT, ATLĐ, người lao động được tham gia các lớp tập huấn, được nghe và tham khảo đầy đủ các tài liệu có liên quan. 6 tháng đầu năm 2016 không bị xử phạt hành chính về an toàn vệ sinh môi trường, an toàn lao động và xử lý chất thải.

4.3 – Chấp hành các quy định về chính sách tiền lương:

*** Tình hình chi trả tiền lương cho người lao động :**

- Số lao động thực tế sử dụng bình quân 6 tháng đầu năm 2016: 121 người.
- + Số LĐ thực tế sử dụng bình quân có tham gia BHXH, BHYT, BHTN: 105 người.
- + Số lao động thực tế sử dụng bình quân không tham gia BHXH, BHYT, BHTN hầu hết là công nhân thuê ngoài : 16 người.

- Quỹ tiền lương NLĐ kế hoạch năm 2016 là: 18.348,67 triệu đồng.

Đã trả trong 6 tháng năm 2016 là 4.144,89 triệu đồng. Trong đó bao gồm Quỹ tiền lương của lao động thực tế có tham gia BHXH, BHYT, BHTN và của lao động thực tế bình quân không tham gia BHXH, BHYT, BHTN

- Công ty xây dựng quỹ tiền lương của người lao động theo NĐ 50/2013/NĐ-CP và TT 18/2013, TT 17/2015 của Bộ LĐTBXH. Hội đồng lương Công ty có nhiệm vụ lập kế hoạch xây dựng thang lương, bảng lương, trong khi chờ Hội đồng xem xét, Công ty tạm thời vẫn thực hiện chi trả tiền lương cho người lao động theo thang lương, bảng lương NĐ 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

*** Tình hình chi trả tiền lương cho viên chức quản lý**

- Số viên chức quản lý chuyên trách thực tế bình quân năm 2016 là 6 người
- Công ty xây dựng Quỹ tiền lương kế hoạch của VCQL theo Nghị định 51/2013/NĐ-CP và Thông tư 19/2013/TT-BLĐTBXH đối với công ty hạng III. Quỹ tiền lương kế hoạch của VCQL 2016 là 1.735,68 triệu đồng.

- QTL kế hoạch VCQL chuyên trách 6 tháng đầu 2016 là: 867,84 triệu đồng

- QTL đã chi VCQL chuyên trách 6 tháng đầu 2016 là: 607,45 triệu đồng

- Quỹ tiền lương còn trả VCQL chuyên trách 2015 là: 260,39 triệu đồng

Công ty thực hiện đúng các quy định về tiền lương và theo các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố, sở ngành lao động tiền lương.

5 – Tình hình thực hiện chỉ đạo của chủ sở hữu và cơ quan chức năng:

5.1 – Thực hiện chỉ đạo của Chủ sở hữu :

Công ty thực hiện đầy đủ các chỉ đạo của Chủ sở hữu trong việc báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh theo định kỳ, báo cáo tiết kiệm, và các báo cáo không thường xuyên khác theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

5.2 – Thực hiện các chỉ đạo khác :

*** Quản lý cho thuê mặt bằng công sản 6 tháng đầu năm 2016 :**

+ Số tiền phải thu : 1.053.727.322 đồng.

- + Số đã thu từ tháng 01 – 06/2016 : 599.545.493 đồng.
- + Số còn phải thu từ 01 – 06/2016 : 454.181.829 đồng
- + Số đã nộp(UNC 155 ngày 5/7/2016) : 558.145.493 đồng.

* Thực hiện theo kết quả kiểm toán nhà nước 2012 :

- + Số phải thu theo kết quả KTNN đến 31/12/2012 : 603.272.732 đồng
- + Số đã thu đến 30/6/2016 : 373.363.635 đồng
- + Số được giảm theo CV số 1035/TC-KH ngày 18/9/2014 : 33.545.457 đồng
- + Số còn phải thu : 196.363.640 đồng
- + Số đã nộp đến 30/6/2016 : 373.363.635 đồng

(UNC 155 ngày 5/7/2016, số tiền nộp 1.818.182 đồng).

* Về quản lý cho thuê: Đa số các mặt bằng có thời gian cho thuê đã lâu (Công ty nhận chuyển tiếp từ UBND các xã và Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện), người sử dụng đã tự đầu tư sửa chữa hoặc xây dựng để sử dụng do đó việc đấu giá thuê khó thực hiện. Hàng năm, căn cứ bảng giá cho thuê theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố, tùy theo vị trí Công ty đều có thỏa thuận để điều chỉnh giá cho thuê.

* Về việc bán mặt bằng công sản: Công ty thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện (bán chỉ định thông qua Trung tâm thẩm định giá).

* Về thủ tục thuê đất và nộp tiền thuê đất :

+ Đối với 05 tài sản do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giao Công ty quản lý, sử dụng theo Quyết định 2054/QĐ-UBND ngày 8/5/2010, Công ty đang liên hệ với Sở Tài nguyên – Môi trường làm thủ tục ký hợp đồng thuê đất.

+ Về thuế đất hàng năm: Công ty đã nộp đầy đủ cho Chi cục Thuế huyện.

II – KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

Căn cứ số liệu báo cáo và phân tích nêu trên, 6 tháng đầu năm 2016 Công ty đã cơ bản thực hiện một phần kế hoạch các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2016, Công ty tiếp tục phấn đấu tìm kiếm công trình, dịch vụ để thực hiện, lượng hàng tồn kho và khối lượng thực hiện trong 6 tháng cuối năm 2016 được quyết toán đảm bảo đạt được chỉ tiêu thành phố giao. Công ty bảo toàn được vốn chủ sở hữu; Tỷ suất doanh thu trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu và trên tổng tài sản có giảm so với thực hiện cùng kỳ năm trước tuy nhiên tình hình tài chính của Công ty là lành mạnh, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là nguồn cốt yếu sinh ra tiền cho Công ty, Công ty chủ động được nguồn tiền, không mất cân đối trong thu – chi, không mất an toàn về tài chính.

Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích huyện Hóc Môn phấn đấu khắc phục các nguyên nhân theo phân tích nêu trên. Dù có nhiều khó khăn trong tìm kiếm công trình nhưng Công ty cố gắng khắc phục để thực hiện nhiệm vụ năm 2016, đồng thời rất mong được sự quan tâm và hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện và các Phòng ban chức năng để Công ty có điều kiện thực hiện đạt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2016 do Chủ sở hữu giao.

Phân loại doanh nghiệp : - An toàn về tài chính

- Mất an toàn về tài chính

Trên đây là toàn bộ báo cáo phân tích các chỉ tiêu hoạt động trên cơ sở phân tích số liệu, nêu rõ nguyên nhân, kết quả đạt được, kết luận và đánh giá hoạt động của Công ty 6 tháng đầu năm 2016 theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15/12/2015 hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước. Kính trình Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện và Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn xem xét.

Trân trọng.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Ngày 20 tháng 7 năm 2016

Giám đốc



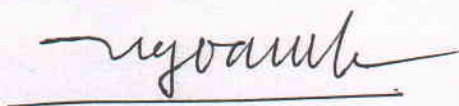
Phan Anh Tuấn

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

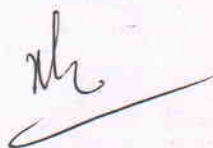
Chi tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu 2015	Kế hoạch 2016	Thực hiện 6 tháng đầu 2016	Tỷ lệ TH so với KH 2016	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước 2015
1	2	3	4	5=4/3	6=4/2
Khối lượng, sản lượng SP, DV công ích thực hiện trong năm					
* Thu gom rác (m2)	43.810.107	87.724.000	46.423.080	52,92%	105,96%
* Vận chuyển rác (Tấn/km)	1.899.763	3.689.400	1.969.569	53,38%	103,67%
* Rác y tế (kg)	25.490	52.000	26.400	50,77%	103,57%
* Vớt rác kênh rạch (m2)	171.600	686.400	541.200	78,85%	315,38%
* Chăm sóc cây xanh(triệu đồng)	68	140	46,00	32,86%	67,65%
* CT GTNT, PCLB, CTCC (Triệu đồng)	22.553	40.000	20.949	52,37%	92,89%
Khối lượng, sản lượng SP, DV công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?	Không có	Không có	Không có%%
Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng SP, DV của DN không đạt yêu cầu?	Không có	Không có	Không có%%
CP phát sinh liên quan đến các SP, DV công ích thực hiện trong năm	15.885,80	63.680	15.560,34		
* Thu gom rác (Triệu đồng)	5.161,89	11.482	3.568,99	31,08%	69,14%
* Vận chuyển rác (Triệu đồng)	6.627,49	15.310	7.573,46	49,47%	114,27%
* Rác y tế (Triệu đồng)	63,16	120	42,02	35,02%	66,53%
* Vớt rác kênh rạch (Triệu đồng)	3,90	55	28,06	51,02%	719,49%
* Chăm sóc cây xanh(triệu đồng)	61,50	128	45,82	35,80%	74,50%
* CT GTNT, PCLB, CTCC (Triệu đồng)	3.967,86	36.585	4.301,99	11,76%	108,42%
Doanh thu thực hiện các SP, DV công ích trong năm	17.090,42	66.550	16.749,02		
* Thu gom rác (Triệu đồng)	5.540,32	12.000	3.803,75	31,70%	68,66%
* Vận chuyển rác (Triệu đồng)	6.931,63	16.000	8.311,11	51,94%	119,90%
* Rác y tế (Triệu đồng)	66,13	135	97,39	72,14%	147,27%
* Vớt rác kênh rạch (Triệu đồng)	3,70	60	16,49	27,48%	445,68%
* Chăm sóc cây xanh(triệu đồng)	67,90	140	0,00	0,00%	0,00%
* CT GTNT, PCLB, CTCC (Triệu đồng)	4.480,74	38.215	4.520,28	11,83%	100,88%

Hội đồng thành viên



ĐẶNG NGỌC ÁNH

Người lập



NGUYỄN THỊ TUYẾT HẰNG

Giám đốc Công ty



PHAN ANH TUẤN

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2014		Cùng kỳ năm 2015		Thực hiện năm 2016		Biến động so với (tỷ lệ %)		
	[1]	[2]	[3]	[4]	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện 6 tháng năm 2016	Cùng kỳ năm 2014	Cùng kỳ năm 2015	Kế hoạch 2016
			[3]	[4]			[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh									
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu	37.310,34	35.162,00	68.335,00	33.177,62			88,92%	94,36%	48,55%
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu	20.284,34	17.090,00	66.550,00	16.749,00			82,57%	98,00%	25,17%
3. Tồn kho cuối kỳ	17.026,00	18.072,00	1.785,00	16.428,62			96,49%	90,91%	920,37%
B. Chỉ tiêu tài chính									
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.284,34	17.090,42	66.550,00	16.749,02			82,57%	98,00%	25,17%
2. Giá vốn hàng bán	15.068,61	12.771,70	57.680,00	13.220,49			87,74%	103,51%	22,92%
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.215,73	4.318,72	8.870,00	3.528,53			67,65%	81,70%	39,78%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	2,94	4,54		4,97			169,05%	109,47%	
5. Chi phí tài chính	90,35	62,97		45,13			49,95%	71,67%	
6. Chi phí bán hàng	-	-		-					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.438,49	3.114,11	6.000,00	2.339,85			68,05%	75,14%	39,00%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.689,83	1.146,18	2.870,00	1.148,52			67,97%	100,20%	40,02%
9. Thu nhập khác	-	-		-					
10. Chi phí khác	-	-		-					
11. Lợi nhuận khác	-	-		-25,17					
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.689,83	1.146,18	2.870,00	1.123,35			66,48%	98,01%	39,14%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	371,76	252,16	574,00	229,70			61,79%	91,09%	40,02%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại									
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	1.318,07	894,02	2.296,00	893,65			67,80%	99,96%	38,92%

GHI CHÚ: Cột (1), (2): Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính DNNN.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ TUYẾT HẰNG



CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HỌC MÔN

Biểu số 02.Đ

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

ành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
I. Thuế				
- Thuế GTGT	1.794.787.697	683.132.777	2.357.257.948	120.662.526
- Thuế TNDN	489.641.561	229.704.709	555.312.703	164.033.567
- Thuế Xuất, nhập khẩu				
- Thuế đất				
- Các khoản thuế khác				
Thuế môn bài		2.000.000	2.000.000	
Thuế TNCN	66.040.232		66.040.232	
2. Các khoản phải nộp khác				
- Phí, lệ phí				
- Các khoản phải nộp khác	(9.005.334)			(9.005.334)
3. Nộp NSNN (Quỹ Hỗ trợ và phát triển DN) phần LN sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DN theo quy định				

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

ành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển				
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(752.184.924)		751.893.000	(1.504.077.924)
3. Quỹ thưởng VCQLDN	49.201.500		5.400.000	43.801.500
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				
5. Quỹ khoa học công nghệ	762.268.660	59.123.502	3.449.000	817.943.162

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật phải giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng)

Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu

(Chữ ký)

Họ tên: Nguyễn Thị

